

THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VẬT LIỆU XÂY DỰNG NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Ths. Nguyễn Minh Tâm*

Hiệu quả hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp (DN) luôn được nhiều đối tượng quan tâm bởi hiệu quả hoạt động kinh doanh quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Bài viết nghiên cứu thực trạng hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp vật liệu xây dựng (VLXD) niêm yết tại Việt Nam, xác định nguyên nhân của thực trạng, từ đó có những khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh. Mẫu nghiên cứu gồm 30 doanh nghiệp VLXD niêm yết trong giai đoạn 2009-2023. Ngoài ra, tác giả cũng phân tích, đánh giá rủi ro kinh doanh của các DN trong mẫu nhằm làm rõ hiệu quả hoạt động kinh doanh trong tương quan với rủi ro.

• Từ khóa: hiệu quả kinh doanh, doanh nghiệp niêm yết, vật liệu xây dựng.

The efficiency of business activities is always of concern to stakeholders because it determines the existence and development of the business. The article researches the current status of business performance of listed building materials enterprises in Vietnam, pointing out the causes of limitations to make recommendations to improve business efficiency. The research sample includes 30 listed building materials enterprises in the period 2009-2023. In addition, the author also analyzes and assesses the business risks and financial risks of enterprises in the sample to clarify the efficiency of business activities in relation to risks.

• Key words: business efficiency, listed companies, building materials.

Ngày gửi bài: 25/10/2024

Ngày gửi phản biện: 21/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 30/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 16/12/2024

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i281.15>

1. Giới thiệu

Quá trình hình thành và phát triển của ngành VLXD Việt Nam gắn bó chặt chẽ với sự chuyển mình của nền kinh tế Việt Nam. Hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp VLXD có vai trò đặc biệt quan trọng, không chỉ quyết định sự tồn tại và phát triển của bản thân doanh nghiệp mà còn ảnh hưởng lớn đến các doanh nghiệp khác nhất là các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, thị trường bất động sản và nền kinh tế. Nghiên cứu, phân tích, đánh giá, làm rõ thực trạng hiệu quả

kinh doanh của các doanh nghiệp VLXD niêm yết trong mối quan hệ với rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính là vấn đề có ý nghĩa quan trọng với các nhà quản lý, quản trị doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhiều đối tượng quan tâm khác.

2. Khái quát về các doanh nghiệp vật liệu xây dựng niêm yết ở Việt Nam

Quá trình hình thành và phát triển của ngành VLXD Việt Nam gắn bó chặt chẽ với sự chuyển mình của nền kinh tế Việt Nam. Có thể chia sự hình thành và phát triển của ngành VLXD thành 4 giai đoạn sau: (i) Giai đoạn đặt nền móng (trước năm 2000); (ii) Giai đoạn tăng trưởng và hiện đại hoá (từ năm 2000 đến 2010); (iii) Giai đoạn bão hoà (từ năm 2010 đến năm 2016); (iv) Giai đoạn tái cấu trúc và phát triển bền vững (2017 đến nay).

Chính những thay đổi trong ngành VLXD tại Việt Nam đã tạo ra sự chuyển biến tích cực đối với các DN trong ngành, giúp họ vượt qua giai đoạn khó khăn và dần ổn định. Mặc dù tốc độ tăng trưởng sản xuất của ngành có dấu hiệu chậm lại trong những năm gần đây (ví dụ, tốc độ tăng trưởng sản xuất gạch ốp lát giai đoạn 2010-2019 chỉ đạt 5,9%, so với 20,5% của giai đoạn 2000-2010), nhưng ngành VLXD đã chứng tỏ sự ổn định và bền vững hơn sau một giai đoạn tăng trưởng nóng. Các doanh nghiệp VLXD cũng đã tập trung vào việc cải thiện năng suất lao động, tăng trưởng giá trị gia tăng và phát triển sản phẩm mới để đáp ứng nhu cầu thị trường. Từ đó khẳng định được vị thế trên thị trường VLXD quốc tế.

* NCS Học viện Tài chính; email: nguyenminhtamhvtc@gmail.com

Bảng 1. Nguồn lực và quy mô hoạt động của các DNNY ngành VLXD

Chỉ tiêu	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Tổng tài sản	51.992.76	68.089.84	76.231.20	79.025.31	84.561.80	86.561.59	85.482.37	103.303.76
TSNH	25.572.31	30.312.50	31.584.46	32.439.15	36.392.21	40.297.30	36.109.28	50.960.23
Tỷ trọng TSNH	0.49	0.45	0.41	0.41	0.43	0.47	0.42	0.49
VCSH	17.245.46	22.093.84	23.289.51	23.953.76	26.913.10	31.173.21	35.996.43	46.835.50
Hệ số nợ	0.67	0.68	0.69	0.70	0.68	0.64	0.58	0.55
Doanh thu thuần	43.193.39	61.623.82	75.746.85	77.211.08	82.755.80	99.657.19	102.103.10	118.655.17
Lợi nhuận sau thuế	4.143.02	3.443.55	2.758.13	1.762.78	2.491.99	5.078.02	6.222.11	12.618.89
ROS	9.59%	5.59%	3.64%	2.28%	3.01%	5.10%	6.09%	10.63%
Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	CAR
Tổng tài sản	138.735.28	160.738.22	182.665.58	210.568.77	280.606.54	256.823.69	270.970.73	12.52%
TSNH	78.646.50	65.595.35	69.700.83	96.768.10	157.780.30	128.537.01	129.162.82	12.26%
Tỷ trọng TSNH	0.57	0.41	0.38	0.46	0.56	0.50	0.48	-0.22%
VCSH	64.298.49	72.892.40	81.042.24	94.864.87	134.573.63	137.985.05	131.793.26	15.63%
Hệ số nợ	0.54	0.55	0.56	0.55	0.52	0.46	0.51	-1.86%
Doanh thu thuần	150.867.25	174.830.68	170.929.57	193.479.86	294.516.00	280.298.27	218.177.95	12.26%
Lợi nhuận sau thuế	13.591.83	11.472.42	10.396.56	18.336.95	44.412.97	9.296.36	6.411.75	3.17%
ROS	9.01%	6.56%	6.08%	9.48%	15.08%	3.32%	2.94%	-8.10%

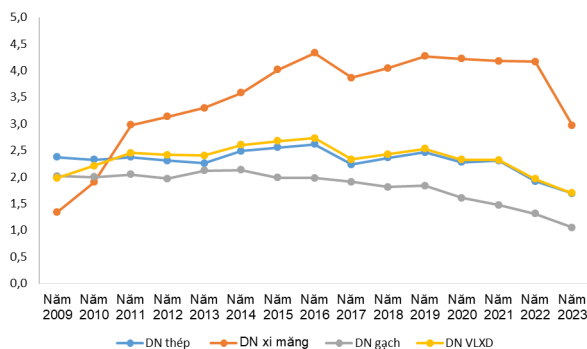
Nguồn: Tính toán của tác giả

3. Thực trạng hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vật liệu xây dựng niêm yết ở Việt Nam

Hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được thể hiện qua nhiều chỉ tiêu khác nhau. Trong khuôn khổ một bài báo khoa học, bài viết tập trung nghiên cứu thực trạng hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp vật liệu xây dựng thông qua một số chỉ tiêu cơ bản sau:

Thực trạng vòng quay vốn lưu động

Biểu đồ 1. Vòng quay VLĐ của các DNNY VLXD



Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả

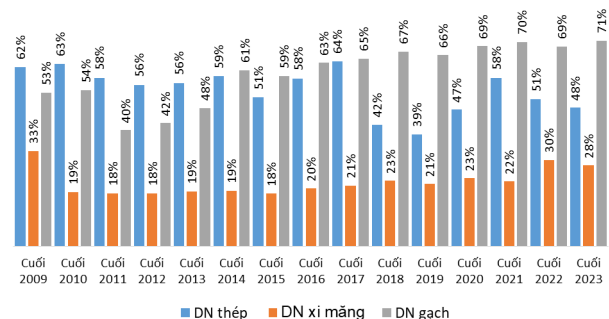
Vòng quay vốn lưu động (VLĐ) của các doanh nghiệp niêm yết (DNNY) ngành VLXD giảm trong giai đoạn 2009-2023, song có sự khác biệt giữa các phân ngành. Tốc độ quay vòng VLĐ của các DN gạch, DN thép có sự biến động tương đồng với toàn mẫu nghiên cứu, giảm liên tục trong toàn giai đoạn. Trong đó, giảm mạnh nhất là doanh nghiệp gạch, từ mức 2.02 vòng năm 2009 xuống còn 1.05 vòng năm 2023. Tương tự, doanh nghiệp thép có số vòng quay VLĐ giảm từ 2.37 vòng năm 2009 xuống còn 1.69 vòng năm 2023.

DN xi măng cho thấy sự biến động ngược lại khi vòng quay VLĐ tăng liên tục từ 2009 đến 2023. Tuy nhiên, sự biến động vòng quay VLĐ của các DN xi măng chia làm 2 giai đoạn rõ rệt. Từ năm 2009 đến

2016, các doanh nghiệp này đã đẩy nhanh tốc độ VLĐ từ mức 1.34 vòng năm 2009 lên đến mức 4.33 vòng năm 2016. Các năm tiếp theo, DN xi măng vẫn duy trì được vòng quay VLĐ tăng đều qua các năm song tốc độ tăng đã chậm lại so với 7 năm trước đó. Năm 2023, vòng quay VLĐ của các DN xi măng chỉ đạt 2.97 vòng, giảm mạnh so với mức 4.17 vòng của năm 2022.

Sự khác biệt về doanh thu thuần và cơ cấu đầu tư vào TSNH là hai lý do chính dẫn đến sự khác biệt về vòng quay VLĐ giữa các phân ngành VLXD. Các DN xi măng có mức đầu tư vào tài sản ngắn hạn (TSNH) thấp nhất trong 3 phân ngành. Dữ liệu tại Biểu đồ 2 cho thấy mức đầu tư vào TSNH của các DN ngành xi măng luôn thấp hơn 35%. Trái lại, DN thép, DN gạch duy trì mức đầu tư vào TSNH trên 50%. Trong nửa đầu của giai đoạn 2009-2023, khi kết quả kinh doanh của các DN xi măng còn khả quan, cùng với tỷ trọng TSNH thấp, vòng quay VLĐ của các DN này cao hơn hẳn mức trung bình mẫu. Từ năm 2016, khi phân ngành xi măng bước vào giai đoạn bão hòa tiền suy thoái, doanh thu thuần của các DN xi măng giảm dần, dẫn đến sự sụt giảm vòng quay VLĐ.

Biểu đồ 2. Tỷ trọng đầu tư vào TSNH của các DNNY VLXD



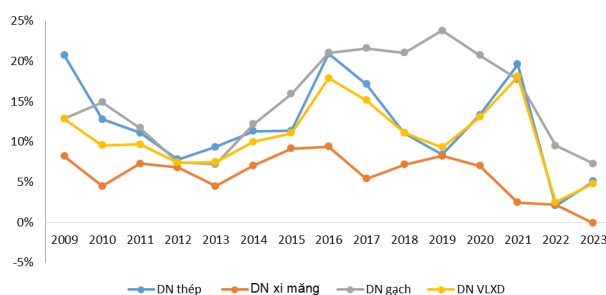
Nguồn: Tính toán của tác giả

Thực trạng tỷ suất sinh lời kinh tế của tài sản

Tỷ suất sinh lời (TSSL) kinh tế của tài sản (BEP) cho toàn mẫu nghiên cứu cũng như cho các nhóm DN thuộc các phân ngành khác nhau. Nhìn chung, trong giai đoạn 2009 - 2023, BEP của các DNNY ngành VLXD trải qua 3 giai đoạn biến động. Trong giai đoạn từ 2009 đến 2016, mức sinh lời kinh tế của các DN này tăng liên tục do sự gia tăng của DN thuộc cả 3 phân ngành, đặc biệt là DN thép và DN gạch. DN gạch tăng từ mức 12.88% năm 2009 lên mức 21.06% năm 2016. Trong giai đoạn này, nhu cầu xây dựng các công trình giao thông và dân dụng tăng mạnh khi nền kinh tế dần phục hồi sau khủng hoảng tài chính. Giai đoạn này các DN gạch - đá đang ở giai

đoạn tăng trưởng do số lượng các doanh nghiệp trong phân ngành còn ít, phần lớn là các DN có vốn đầu tư nhà nước với quy mô lớn. Doanh nghiệp thép cho thấy mức TSSL kinh tế của TS tăng dần và lên đến mức gần 21% vào năm 2016. Bên cạnh việc mở rộng thị phần tiêu thụ trong nước và tăng cường xuất khẩu, các DN thép giai đoạn này còn được hưởng lợi về giá thép nên gia tăng đáng kể lợi nhuận trước lãi vay và thuế (EBIT), dẫn đến BEP tăng mạnh. Tuy nhiên sự sụt giảm EBIT của các DN thép vào năm 2022 đã dẫn đến BEP toàn mẫu giảm từ 18.11% xuống chỉ còn 2.48%. Xu hướng phục hồi EBIT và BEP của nhóm các DN thép cũng là lý do chính dẫn đến sự gia tăng BEP của các DNNY VLXD. DN gạch và xi măng duy trì BEP tương đối ổn định và có xu hướng giảm nhẹ trong giai đoạn 2009-2023.

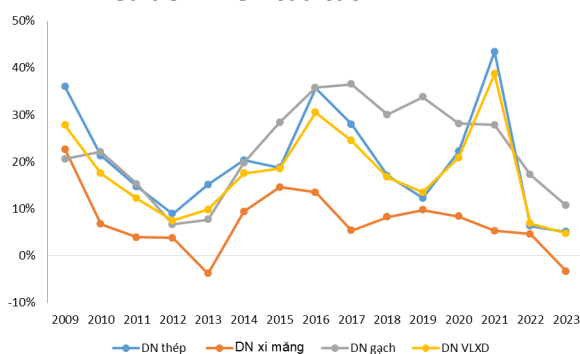
Biểu đồ 3. BEP của các DNNY VLXD



Nguồn: Tính toán của tác giả

Thực trạng sinh lời của VCSH

Biểu đồ 4. ROE của các DNNY VLXD



Nguồn: Tính toán của tác giả

Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ - Return of equity (ROE) toàn ngành VLXD có sự biến động mạnh trong suốt giai đoạn từ 2009 đến 2023. Trong giai đoạn đầu, ROE của ngành có xu hướng cao và ổn định. Tuy nhiên, từ năm 2013, ROE bắt đầu giảm xuống, đặc biệt là trong giai đoạn 2020-2023. ROE của ngành VLXD đạt mức cao vào các năm 2009-2013, với tỷ lệ lên đến 27.74% vào năm 2009 và duy trì trên 17% cho đến năm 2013. Điều này phản ánh

hiệu quả sử dụng vốn khá tốt của các công ty trong ngành, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế phát triển mạnh mẽ và nhu cầu xây dựng tăng cao. Tuy nhiên, từ năm 2014 đến 2023, ROE của ngành VLXD giảm mạnh, xuống chỉ còn 4.75% vào năm 2023. Nguyên nhân chính là sự dư cung của các sản phẩm vật liệu xây dựng, cùng với các yếu tố như chi phí sản xuất tăng, giá bán không ổn định, và sự cạnh tranh khốc liệt giữa các doanh nghiệp.

Bảng 2. Phân tích Dupont chỉ tiêu ROE cho toàn mẫu

Năm	ROE	ROS	Vòng quay VKD	Hệ số nợ	Số nhân VCSH
2009	27.737%	9.592%	0.996	0.656	2.904
2010	17.507%	5.588%	1.026	0.672	3.052
2011	12.155%	3.641%	1.050	0.686	3.180
2012	7.463%	2.283%	0.995	0.696	3.286
2013	9.798%	3.011%	1.012	0.689	3.216
2014	17.484%	5.095%	1.165	0.661	2.946
2015	18.527%	6.094%	1.187	0.610	2.561
2016	30.469%	10.635%	1.257	0.561	2.279
2017	24.460%	9.009%	1.247	0.541	2.178
2018	16.725%	6.562%	1.168	0.542	2.183
2019	13.508%	6.082%	0.996	0.552	2.231
2020	20.848%	9.477%	0.984	0.553	2.235
2021	38.714%	15.080%	1.199	0.533	2.141
2022	6.822%	3.317%	1.043	0.493	1.972
2023	4.753%	2.939%	0.827	0.489	1.956

Nguồn: Tính toán của tác giả

ROE của các doanh nghiệp thép có sự biến động khá mạnh trong giai đoạn này, đạt mức cao nhất là 35.97% vào năm 2009, sau đó giảm dần trong những năm sau, đạt mức thấp nhất 5.07% vào năm 2023. ROE của ngành xi măng cho thấy sự giảm sút rõ rệt từ 14.97% vào năm 2009 xuống mức âm -3.36% vào năm 2023. Sự sụt giảm này phản ánh tình trạng dư cung nghiêm trọng trong ngành xi măng, cùng với sự cạnh tranh khốc liệt và giá bán không ổn định trong suốt nhiều năm qua. ROE của ngành gạch có sự ổn định và tăng trưởng vượt trội trong các năm từ 2009 đến 2019. ROE đạt mức cao nhất 36.55% vào năm 2017. Tuy nhiên, từ năm 2020, ROE có dấu hiệu giảm sút, xuống còn 10.70% vào năm 2023.

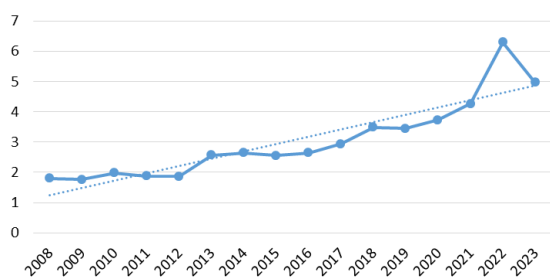
Mặc dù ROE có sự biến động mạnh, nhưng thép vẫn là phân ngành có hiệu quả sinh lời cao trong suốt giai đoạn 2009-2023, với tỷ lệ ROE luôn cao hơn ngành xi măng và gạch. Các yếu tố như tăng trưởng nhu cầu xây dựng, xuất khẩu mạnh mẽ, và sự phục hồi nhanh chóng sau khủng hoảng đã giúp ngành thép duy trì hiệu quả tài chính tốt. Trái lại, ROE của ngành xi măng thấp hơn nhiều so với thép và gạch. Nguyên nhân chính là sự dư cung nghiêm trọng và tình trạng cạnh tranh gay gắt trong thị trường. Mặc dù đã có sự phục hồi trong giai đoạn 2017-2020, nhưng các yếu tố như chi phí đầu vào tăng, chi phí vận hành cao, và nhu cầu trong nước

không tăng mạnh khiến ROE của ngành này giảm mạnh vào những năm sau đó.

Trong giai đoạn 2009-2023, ROE của ngành VLXD có sự biến động mạnh. Giai đoạn 2009-2013 ghi nhận sự tăng trưởng mạnh của ROE. ROE đạt mức cao, đặc biệt là năm 2009 với 27.74%, sau đó giảm dần trong các năm tiếp theo. Giai đoạn 2014-2016, ROE đã có sự phục hồi đáng kể. ROE đạt mức cao nhất 30.47% vào năm 2016, điều này cho thấy các công ty trong ngành đã tận dụng hiệu quả tài sản và vốn chủ sở hữu trong giai đoạn này. Tuy nhiên đến giai đoạn 2017-2023, ROE bắt đầu sụt giảm. ROE giảm mạnh sau năm 2017, đạt mức thấp nhất 4.75% vào năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu là do tình trạng dư cung trong ngành, sự cạnh tranh gay gắt, và ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đối với hoạt động sản xuất và tiêu thụ.

Nghiên cứu mức độ biến động của EBIT theo từng nhóm ngành để thấy rõ hơn thực trạng HQHĐKD trong tương quan với rủi ro kinh doanh.

Biểu đồ 5. Mức độ biến động EBIT



Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 3. Biến động EBIT trong giai đoạn 2008-2023 theo nhóm ngành

Nhóm ngành	Mean	Std.	CV
DN thép	10,380.5	9984.61	0.96186
DN xi măng	1,380.52	708.586	0.51327
DN gạch - đá	1,287.03	753.394	0.58537

Nguồn: Tính toán của tác giả

Biểu đồ 5 thể hiện sự biến động EBIT của các DNNY ngành VLXD trong giai đoạn 2008-2023. Nhìn chung sự biến động EBIT của các DN trong mẫu nghiên cứu tăng đều qua các năm, cho thấy rủi ro kinh doanh của các DNNY VLXD tăng trong giai đoạn nghiên cứu. Trong các nhóm DN, doanh nghiệp thép có hệ số biến thiên EBIT cao nhất. Khoảng cách về kết quả kinh doanh giữa các nhóm ngành cũng được thể hiện rất rõ tại Bảng 2. Mức EBIT bình quân của các DN thép lên đến 10,380 tỷ đồng. Hệ số biến thiên - Coefficient of Variation (CV) của EBIT cho các DN thép là 0.96 trong khi con số này của các DN xi măng, gạch chỉ ở mức 0.5. Sự biến động này cho thấy tiềm năng tăng trưởng của các

DN thép song cũng cho thấy rủi ro kinh doanh của phân ngành thép cao. Trái lại, DN xi măng đã bước vào giai đoạn bão hoà tiền suy thoái, hoạt động qua các năm được duy trì tương đối ổn định.

4. Đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vật liệu xây dựng niêm yết ở Việt Nam

Kết quả đạt được

Nhìn chung trong giai đoạn 2009-2023, DN thép và DN gạch duy trì hiệu quả kinh doanh tốt trong giai đoạn 2009-2017, với tỷ suất lợi nhuận trên tài sản - Return On Assets (ROA) và ROE cao, phản ánh khả năng sử dụng tài sản và vốn chủ sở hữu hiệu quả. Ngành xi măng, mặc dù đã có sự cải thiện trong giai đoạn 2009-2013 nhưng ROA và ROE thấp và giảm liên tục trong giai đoạn nghiên cứu.

Các DNNY ngành VLXD đã duy trì được KNTT nợ ngắn hạn trong giai đoạn 2009-2023 đi đôi với việc duy trì và cải thiện hiệu quả kinh doanh. Ngành gạch có khả năng thanh toán cao nhất, với hệ số thanh toán hiện hành từ 1.16 lên 2.14. Ngành thép duy trì khả năng thanh toán ổn định, nhưng có sự suy giảm nhẹ vào năm 2023. Ngành xi măng, mặc dù gặp khó khăn trong giai đoạn 2010-2014, đã phục hồi và duy trì khả năng thanh toán ổn định trong các năm gần đây.

Hạn chế

Bên cạnh một số kết quả, hoạt động kinh doanh của các DNNY ngành VLXD phải đối mặt với nhiều hạn chế, cụ thể:

Thứ nhất, giảm sút hiệu quả kinh doanh: Trong giai đoạn 2018-2023, các doanh nghiệp ngành thép và gạch chứng kiến sự sụt giảm mạnh của chỉ tiêu ROA và ROE. Đặc biệt vào năm 2023, ROA của ngành thép chỉ còn 2.58% và ROE giảm xuống 5.07%.

Thứ hai, các DNNY ngành VLXD gặp khó khăn trong thanh toán lãi vay: Ngành xi măng có hệ số khả năng thanh toán lãi vay thấp. Đặc biệt trong các năm 2010-2014 và giai đoạn 2019-2023, khi một số doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc duy trì khả năng chi trả nợ vay.

Xem xét HQKD của các DNNY ngành VLXD theo giai đoạn cho thấy:

Giai đoạn 2009-2014: DN thép duy trì hiệu quả kinh doanh tốt, ROA và ROE ở mức cao. Tuy nhiên, khả năng thanh toán nợ vay có dấu hiệu giảm vào cuối giai đoạn này, đặc biệt là vào năm 2014. Giai đoạn này chứng kiến phân ngành xi măng gặp khó khăn lớn về khả năng thanh toán và ROE thấp. Khả

năng thanh toán lãi vay ở mức rất yếu, dẫn đến rủi ro tài chính cao. Trái lại, các DN gạch duy trì khả năng thanh toán tốt và hiệu quả kinh doanh ổn định. Đây là thời kỳ tăng trưởng mạnh mẽ của các DN gạch.

Giai đoạn 2015-2019: DN thép vẫn duy trì mức ROA và ROE ổn định ngoại trừ sự suy giảm nhẹ vào năm 2019. Khả năng thanh toán lãi vay của DN thép giảm nhẹ trong giai đoạn này. DN xi măng có cải thiện về HĐKD trong giai đoạn này, với khả năng thanh toán và ROE dần phục hồi. Tuy nhiên, ngành xi măng vẫn phải đối mặt với khó khăn trong thanh toán lãi vay. Các doanh nghiệp gạch tiếp tục duy trì hiệu quả tài chính tốt, với ROA và ROE tăng mạnh. Khả năng thanh toán của phân ngành này tiếp tục được duy trì ở mức cao.

Giai đoạn 2020-2023: Trong giai đoạn này, phân ngành thép trải qua sự suy giảm mạnh về hiệu quả hoạt động kinh doanh. ROA và ROE của các DN thép giảm đáng kể vào năm 2023. Các doanh nghiệp xi măng vẫn gặp khó khăn về khả năng thanh toán và ROE thấp. DN gạch đối mặt với sự suy giảm về ROA và ROE trong giai đoạn 2020-2022. Tuy nhiên, đến năm 2023, phân ngành này đã có sự cải thiện đáng kể hiệu quả hoạt động kinh doanh.

5. Một số khuyến nghị

Để nâng cao hiệu quả nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DN VLXD niêm yết ở Việt Nam, cần thực hiện làm tốt các vấn đề sau:

- Thực hiện tái cấu trúc cơ cấu nguồn vốn: Để giảm phụ thuộc vào nợ vay, các doanh nghiệp cần nâng cao năng lực tự tài trợ, phát huy nguồn lực nội tại, đồng thời tìm cách giảm tỷ trọng nợ vay trong cơ cấu vốn. Các doanh nghiệp lớn, đặc biệt là các doanh nghiệp dẫn đầu, có thể xem xét huy động thêm vốn chủ sở hữu thông qua phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu. Đối với các doanh nghiệp nhỏ, việc giảm bớt tỷ lệ nợ vay dài hạn, sau đó đến nợ vay ngắn hạn, là chiến lược thận trọng và hiệu quả. Đồng thời, các doanh nghiệp này cần cải thiện nguồn vốn lưu động bằng cách kết hợp tăng vốn chủ sở hữu với giảm bớt tài sản cố định không hiệu quả. Các DN nhỏ cũng có thể xem xét phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu hoặc trả cổ tức bằng cổ phiếu nếu cổ phiếu đang được định giá tốt trên thị trường.

- Đẩy mạnh đầu tư vào công nghệ xanh và giảm phát thải: cần thúc đẩy nhu phát triển bền vững và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, việc đẩy mạnh đầu tư vào công nghệ xanh và giảm phát thải là một giải pháp thiết yếu. Đây không chỉ là yêu cầu từ chính phủ và

xã hội mà còn là cơ hội giúp các doanh nghiệp VLXD nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm chi phí và tăng khả năng cạnh tranh trong môi trường kinh tế toàn cầu ngày càng khắt khe. Đồng thời, khuyến khích sử dụng vật liệu tái chế và giảm sử dụng nguyên liệu tự nhiên.

- Tăng cường phát triển chuỗi cung ứng bền vững: Để thúc đẩy hiệu quả hoạt động và phát triển bền vững trong ngành vật liệu xây dựng (VLXD), việc tăng cường phát triển chuỗi cung ứng bền vững là một giải pháp quan trọng. Các doanh nghiệp trong ngành cần xây dựng một hệ thống chuỗi cung ứng hiệu quả và linh hoạt, trong đó ưu tiên việc lựa chọn các đối tác cung cấp nguyên liệu và sản phẩm có cam kết bảo vệ môi trường, tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế và giảm thiểu tác động xấu đến hệ sinh thái.

- Nâng cao năng lực quản lý và quản trị doanh nghiệp: Nhà quản lý tài chính cần có khả năng xây dựng kế hoạch huy động và phân bổ vốn hợp lý, tránh tình trạng lãng phí vốn hoặc tạo áp lực tài chính không cần thiết; xây dựng các kế hoạch tài chính chi tiết, phù hợp với chiến lược phát triển của doanh nghiệp và đặc thù của từng giai đoạn kinh doanh. Đặc biệt, các nhà quản lý tài chính cần có khả năng dự báo và lên kế hoạch tài chính dài hạn, không chỉ dựa vào các nguồn vốn ngắn hạn như chiếm dụng của nhà cung cấp mà còn phải có kế hoạch huy động vốn dài hạn để đảm bảo tính ổn định tài chính.

- Thúc đẩy quá trình chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ trong hoạt động của doanh nghiệp: Cần áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý sản xuất và chuỗi cung ứng, giúp các doanh nghiệp VLXD giám sát và tối ưu hóa quá trình sử dụng năng lượng, vật liệu và tài nguyên. Chuyển đổi số không chỉ giúp tăng hiệu quả sản xuất mà còn thúc đẩy tính minh bạch và khả năng kiểm soát chất lượng trong ngành VLXD. Xem xét việc tích hợp AI và IoT vào quy trình sản xuất không chỉ giúp giảm phát thải mà còn giúp tối ưu hóa nguồn tài nguyên, giảm chi phí và tăng khả năng cạnh tranh cho các doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

- Tổng cục Thống kê Việt Nam (2000). Báo cáo phát triển ngành VLXD.
 Bộ Xây dựng Việt Nam (1995, 2020). Báo cáo ngành vật liệu xây dựng.
 Tập đoàn Xi măng Việt Nam (VICEM, 2010, 2020). Báo cáo phát triển ngành xi măng.
 Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam (2008). Báo cáo kinh tế, đầu tư ngành VLXD.
 Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA, 2009). Báo cáo ngành thép.
 Tổng cục Hải quan Việt Nam (2020). Báo cáo xuất khẩu xi măng.
 Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội, TP.HCM (2023). Báo cáo đầu tư công nghệ ngành VLXD.
 Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết ngành VLXD trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE).
 Tổng cục Thống kê Việt Nam (2021). "Báo cáo về ngành công nghiệp vật liệu xây dựng."
 Báo cáo Hiệp hội Vật liệu Xây dựng Việt Nam (VMA) (2020). "Tình hình phát triển ngành vật liệu xây dựng Việt Nam và các dự báo tăng trưởng."
 World Steel Association (2018). Steel Industry 2018 Annual Review.
 World Steel Association (2020). World Steel Short Range Outlook 2020.
 World Steel Association (2023). Steel Market Development in 2023.
 Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA) (2020). Báo cáo Thị Trường Thép Việt Nam 2020.